

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: 92.../EVNCHP-TCKT

"V/v: Công bố BCTC quý IV
năm 2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 05112.210.571 Fax: 0511.3935960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý IV năm 2016

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng *./.*

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **93** /EVNCHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý IV năm 2016 so với quý
IV năm 2015

Đà Nẵng, ngày **17** tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 như sau:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	360,845,085,928	300,385,591,613	60,459,494,315	20%
Chi phí	127,827,441,487	117,708,168,113	10,119,273,374	9%
Tổng lợi nhuận trước thuế	233,017,644,441	182,677,423,500	50,340,220,941	28%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	233,017,644,441	182,677,423,500	50,340,220,941	28%

Những tháng cuối năm 2016 lưu lượng nước về hồ nhiều, công tác vận hành hồ chứa hợp lý, tận dụng tối đa nguồn nước về để phát điện nên tổng sản lượng phát điện trong quý 4/2016 đạt 356 triệu Kwh tăng hơn 31% so với cùng kỳ năm 2015. Qua đó tổng doanh thu trong quý 4/2016 đạt 360,85 tỷ đồng tăng hơn 20% (tương ứng 60,5 tỷ đồng) so với quý 4/2015.

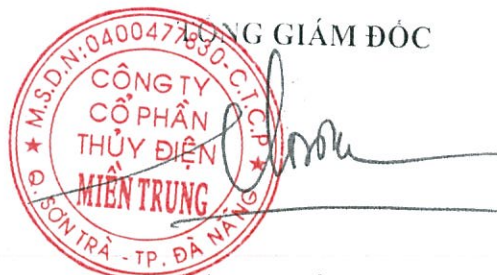
Từ nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 của Công ty đạt 233 tỷ đồng tăng 28% (tương ứng 50,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2015. Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P1; P5.



TRƯỞNG CÔNG GIỚI



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3959115 - Fax: 0511.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2016

Ngày 31 Tháng 12 năm 2016

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478 050 749 243	513 525 617 425
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		194 158 296 828	250 617 544 993
1. Tiền	111	VI.1	772 500 788	6 593 310 073
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	193 385 796 040	244 024 234 920
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		276 167 744 916	214 916 399 849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	273 971 870 613	209 655 701 738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1 164 114 981	4 891 669 087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 219 101 802	556 371 504
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 187 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7 717 139 062	47 984 104 146
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 717 139 062	47 984 104 146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7 568 437	7 568 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 605 712 164 535	2 741 746 432 993
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 547 404 590 587	2 722 550 802 475

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 547 347 923 915	2 722 478 135 807
- Nguyên giá	222		3 268 764 157 885	3 290 550 066 145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 721 416 233 970	- 568 071 930 338
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	56 666 672	72 666 668
- Nguyên giá	228		125 000 000	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-68 333 328	-52 333 332
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		6 353 777 723	4 469 273 473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	6 353 777 723	4 469 273 473
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		51 953 796 225	14 726 357 045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	19 877 265 110	11 084 414 720
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32 076 531 115	3 641 942 325
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 083 762 913 778	3 255 272 050 418
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 413 600 489 341	1 629 185 345 862
I. NỢ NGẮN HẠN	310		295 976 999 007	347 761 855 528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	51 156 985 052	83 385 851 536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	33 246 580 783	16 258 361 842
4. Phải trả người lao động	314		11 169 723 638	20 866 499 527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		34 038 346 440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	20 527 629 425	11 656 852 438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16 076 080 109	17 755 943 745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 117 623 490 334	1 281 423 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 117 623 490 334	1 281 423 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 670 162 424 437	1 626 086 704 556
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 670 162 424 437	1 626 086 704 556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	91 815 377 718	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	45 907 688 858	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	272 709 544 380	267 300 045 046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65 700 827 446	3 517 620 665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207 008 716 934	263 782 424 381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 083 762 913 778	3 255 272 050 418

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2017

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền

Huỳnh Mai

Trương Công Giỏi

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 ---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

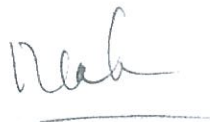
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	359 003 254 981	297 234 848 412	649 689 421 049	729 310 348 282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		359 003 254 981	297 234 848 412	649 689 421 049	729 310 348 282
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	84 942 426 024	68 560 863 849	252 622 786 161	242 498 146 020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		274 060 828 957	228 673 984 563	397 066 634 888	486 812 202 262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 829 830 768	2 246 092 806	9 799 747 092	9 453 826 966
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	29 235 535 119	30 183 039 729	111 394 831 692	131 540 686 925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 235 535 119	29 996 222 179	111 394 831 692	131 353 869 375
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13 649 480 344	18 917 316 130	37 727 566 842	39 007 398 539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		233 005 644 262	181 819 721 510	257 743 983 446	325 717 943 764
11. Thu nhập khác	31	VII.6	12 000 179	904 650 395	46 351 200	11 897 112 151
12. Chi phí khác	32	VII.7		46 948 405	15 531 001	9 313 907 615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12 000 179	857 701 990	30 820 199	2 583 204 536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		233 017 644 441	182 677 423 500	257 774 803 645	328 301 148 300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		233 017 644 441	182 677 423 500	257 774 803 645	328 301 148 300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 753	1 328	1 950	2 484
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1 753	1 328	1 950	2 484

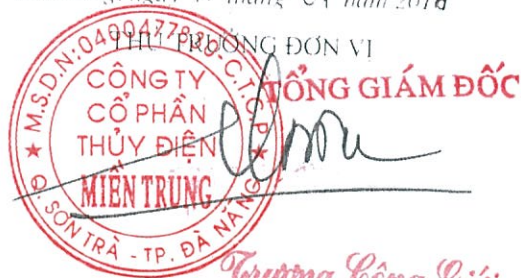
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 01 năm 2017







Hoàng Thị Thanh Huyền

Huỳnh Mai

Trương Công Giác

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2016

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	650.342.194.280	858.224.144.252
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(70.562.487.550)	(143.386.962.742)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.433.168.905)	(33.018.758.351)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(109.041.247.559)	(131.540.686.925)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.187.554.716	4.701.174.792
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(328.758.170.669)	(257.754.532.335)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.734.674.313	297.224.378.691
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(394.642.349)	(540.421.135)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	33.000.030
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.000.719.871	8.791.453.005
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.606.077.522	8.284.031.900
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.800.000.000)	25.000.000.000
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(195.000.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.800.000.000)	(170.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(56.459.248.165)	135.508.410.591
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	250.617.544.993	115.109.134.402
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	194.158.296.828	250.617.544.993

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 01 năm 2017




Huỳnh Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Công Giàu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trung Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %

+ Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

Ghi chú: 2 cổ đông Tổng công ty điện lực TP Hà Nội và Tổng công ty phát điện 1 đã thoái vốn trong tháng 8 năm 2016

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2016 kết thúc vào ngày: 31/12/2016

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
- 03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	156 346 000	37 895 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	616 154 788	6 555 415 073
- Tiền đang chuyển	772 500 788	6 593 310 073

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng:
- + Về giá trị:
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- b1. Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

GGốc Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc ĐNăM	HLý ĐầU năM	DP ĐNăM
GGốc Cuối kỳ	GGốc Cuối kỳ	GGốc Cuối kỳ	GGốc ĐầU năM	GGốc ĐầU năM	GGốc ĐầU năM
193 385 796 040	193 385 796 040	244 024 234 920	244 024 234 920	244 024 234 920	244 024 234 920

- Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Phải thu khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên phải thu khách hàng
- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán

- Các khoản phải thu khách hàng khác

- b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn

HLÝ Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc Cuối kỳ	HLÝ Cuối kỳ	GGốc ĐN Năm	DP ĐầU năm	HLÝ ĐN Năm

Cuối kỳ	ĐầU năm
273 971 870 613	214 547 370 825

Cuối kỳ	ĐầU năm
1 164 114 981	4 891 669 087

GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT ĐầU năm	DP ĐầU năm
1 219 101 802	- 187 342 480	556 371 504	- 187 342 480

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1 219 101 802	- 187 342 480	556 371 504	- 187 342 480
675 162 733		273 652 833	
543 939 069		282 718 671	
	- 187 342 480		- 187 342 480

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm

GGốc Cuối kỳ	T.Hối Cuối kỳ	ĐTNợ Cuối kỳ	GGốc ĐNăm	T.Hối Đầđ năm	ĐTNợ ĐNăm

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

GGóc Cuối kỳ

7 531 073 662
186 065 400

DP Cuối kỳ GGóc Đầu năm

47 855 477 984
128 626 162

DP Đầu năm

GGóc Cuối kỳ

GiáTH Cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

6 353 777 723 4 469 273 473

6 353 777 723 4 469 273 473

- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà						Trang: 11
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

14. Tài sản khác

1 145 509 599	1 188 067 227
17 563 276 452	8 997 230 889
1 168 479 059	899 116 604
19 877 265 110	11 084 414 720
Cuối kỳ	Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

Cộng

Giá trị Cuối kỳ	KN TNợ Cuối kỳ	Tăng Trong kỳ	Giảm Trong kỳ	Giá trị Đầu năm	KN TNợ Đầu năm
163 800 000 000	163 800 000 000			1 281 423 490 334	1 445 223 490 334
				1 117 623 490 334	1 281 423 490 334

Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuê TC (LKé CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKé CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKé CKý NNay)	Tổng Toán tiền thuê TC (LKé CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKé CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKé CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuê tài chính

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Gốc Cuối kỳ	Lãi Cuối kỳ	Gốc Đầu năm	Lãi Đầu năm
51 156 985 052	51 156 985 052	83 385 851 536	83 385 851 536
Giá trị Cuối kỳ	KNTNợ Cuối kỳ	Giá trị Đầu năm	KNTNợ Đầu năm
51 156 985 052	51 156 985 052	83 385 851 536	83 385 851 536

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

51 156 985 052 51 156 985 052 83 385 851 536 83 385 851 536

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

- + Thuế GTGT
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế tài nguyên
- + Phí môi trường rừng
- + Các loại thuế khác

Cộng

6 645 124 440 61 923 219 091 55 869 463 982 12 698 879 549
 372 565 388 7 531 379 839 7 314 418 382 589 526 845
 3 787 211 944 48 732 397 209 42 213 120 394 10 306 488 759
 5 453 460 070 12 609 303 240 8 411 077 680 9 651 685 630
 16 258 361 842 130 800 299 379 113 812 080 438 33 246 580 783

b. Phải thu

- + Thuế nhà thầu
- + Thuế thu nhập cá nhân

7 568 437

7 568 437

Cộng

7 568 437

18. Chi phí phải trả

a. Ngân hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

Cuối kỳ

Đầu năm

7 568 437

- + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
- + Chi phí lãi vay dự trả
- b. Dài hạn
 - Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a. Ngân hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

Cộng

- b. Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

34 038 346 440

Cuối kỳ Đầu năm

29 779 203 26 931 390

16 411 313 900 10 520 953 000

4 086 536 322 1 108 968 048

20 527 629 425 11 656 852 438

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a. Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b. Dài hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

- a. Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội

Cộng**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ:

GTrị Cuối kỳ LSuất Cuối kỳ Kỳ hạn Cuối kỳ

GTrị ĐNăm LSuất ĐNăm

Kỳ hạn ĐNăm

Số dư đầu năm trước		Số dư cuối năm nay		Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ trước		Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm trước	
- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ	
- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ	
- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác	
- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ	
- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ	
- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác	
Số dư cuối kỳ trước		Số dư cuối kỳ trước		Số dư cuối kỳ trước		Số dư cuối kỳ trước		Số dư cuối kỳ trước		Số dư cuối kỳ trước	
Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay	
- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ		- Tăng vốn trong kỳ	
- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ		- Lãi trong kỳ	
- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác		- Tăng khác	
- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ		- Giảm vốn trong kỳ	
- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ		- Lỗ trong kỳ	
- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác		- Giảm khác	
Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ này		Số dư cuối kỳ này	

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
	CKỳ NNay	CKỳ NTrước
	1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
		59 995 110 000
	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000

Cuối kỳ
125.999.511

Đầu năm
125.999.511

125.999.511

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

125.999.511

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKé chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 91.815.377.718 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 45.907.688.858 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cuối kỳ Đầu năm

CKỳ NNay CKỳ NTrước

649 689 421 049 729 310 348 282

649 689 421 049 729 310 348 282

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỖ NNay **CKỖ NTrước**
 252 622 786 161 242 498 146 020

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- 03. Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hạng mục chi phí trích trước
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
 - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
 - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
 - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

252 622 786 161 **242 498 146 020**
CKỖ NNay **CKỖ NTrước**
 9 799 747 092 9 412 394 875

- Cộng**
- 04. Doanh thu hoạt động tài chính**
 - Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi bán các khoản đầu tư
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác

41 432 091

9 799 747 092 **9 453 826 966**
CKỖ NNay **CKỖ NTrước**
 111 394 831 692 131 353 869 375

- Cộng**
- 05. Chi phí tài chính**
 - Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	111 394 831 692	131 540 686 925
	CKỳ NNay	CKỳ NTrước

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

	46 351 200	11 897 112 151
	46 351 200	11 897 112 151
	CKỳ NNay	CKỳ NTrước

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

	15 531 001	9 308 526 978
	15 531 001	9 313 907 615
	CKỳ NNay	CKỳ NTrước

	5 380 637
--	-----------

Cộng**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác

	24 417 464 556	27 372 544 244
	425 588 389	471 781 227
	2 846 240 568	2 790 061 470
	10 038 273 329	8 373 011 598

- Các khoản chi phí QLDN khác
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
6 056 682 512	4 090 165 595
43 845 547 756	49 095 044 786
153 349 340 788	152 739 776 745
4 364 208 751	4 628 517 132
82 734 573 196	70 799 555 734
290 350 353 003	281 353 059 992

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****03. Thông tin về các bên liên quan:****04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Hương Thị Thanh Tiên

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Huyền Mai

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 1 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Trương Công Giải



